

Bản án số: 69/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26- 7- 2024

"V/v xin ly hôn, chia tài sản chung"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Trần Mộng Thúy.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Ngọc Duyên.

Ông Hà Minh Hằng.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 2 năm 2024 về việc "Ly hôn, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Bà Trần Thị D**, sinh ngày 01/01/1974 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* **Ông Thái Văn H**, sinh ngày 01/01/1969 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Anh Thái Văn Ph**, sinh ngày 20/02/1997 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn bà Trần Thị D:

Bà Trần Thị D và ông Thái Văn H tự nguyện chung sống với nhau năm 1995 nhưng không có tổ chức lễ cưới và cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hòa hợp nhau, từ đó làm cho đời sống vợ chồng không hạn phúc và sống ly thân khoảng 13 năm. Nay bà D xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H. Về con chung: Bà Trần Thị D xác định bà và ông Thái Văn H có 01 người con chung tên Thái Văn Ph, sinh ngày 20/02/1997 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị D xác định bà và ông Thái Văn H có tài sản gồm: Diện tích đất ở 900m<sup>2</sup> (chiều ngang 18m, chiều dài 50m) tọa lạc ấp R (nay là ấp K), xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang chưa có giấy chứng nhận và diện tích đất nông nghiệp 6.449m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ 2-1, tọa lạc ấp R (nay là ấp K), xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện An Biên cấp giấy chứng nhận số X 355063 ngày 05/9/2003 cho hộ ông Thái Văn H. Ông bà đã thống nhất tự thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà Trần Thị D xác định bà và ông Thái Văn H không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Theo lời trình bày tại Tòa án của bị đơn ông Thái Văn H:*

Ông H thống nhất lời trình bày của bà D, về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Khởi kiện xin ly hôn của bà D, ông có ý kiến như sau: Về quan hệ hôn nhân: Ông Thái Văn H đồng ý ly hôn với bà Trần Thị D.

Về con chung: Ông Thái Văn H xác định trong quá trình chung sống ông và bà Trần Thị D có 01 người con chung tên Thái Văn Ph, sinh ngày 20/02/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Thái Văn H xác định ông và bà Trần Thị D có tài sản chung gồm: Diện tích đất ở 900m<sup>2</sup> (chiều ngang 18m, chiều dài 50m) tọa lạc ấp R (nay là ấp K), xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang chưa có giấy chứng nhận. Đã tự thoả thuận phân chia ông Thái Văn H sử dụng 450m<sup>2</sup> và bà Trần Thị D sử dụng 450m<sup>2</sup>.

Đối với diện tích đất nông nghiệp là 6.449m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ 2-1, tọa lạc ấp R (nay là ấp K), xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện An Biên cấp giấy chứng nhận số X 355063 ngày 05/9/2003 cho hộ ông Thái Văn H. Khi ly hôn đồng ý tặng cho lại cho con là Thái Văn Ph. Trường hợp Thái Văn Ph có tặng cho hoặc sang nhượng diện tích đất trên thì Ph có trách nhiệm trả cho ông H ½ giá trị đất tại thời điểm giao dịch. Việc chia tài sản chung tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Thái Văn H xác định ông và bà Trần Thị D không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo lời trình bày tại Tòa án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thái Văn Ph: Anh Thái Văn Ph đồng ý nhận tặng cho từ cha mẹ là ông Thái Văn H và bà Trần Thị D đối với diện tích đất 6.449m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ 2-1, toạ lạc ấp R (nay là ấp K), xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận số X 355063 ngày 05/9/2003 cho hộ ông Thái Văn H. Anh đồng ý với nội dung thoả thuận nếu sau khi làm thủ tục sang tên cho anh Ph mà anh Ph thực hiện giao dịch tặng cho, chuyển nhượng hoặc thế chấp vay vốn với mọi hình thức thì anh Ph phải có trách nhiệm trả cho ông Thái Văn H ½ giá trị đất tại thời điểm giao dịch.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Trần Thị D, bị đơn ông Thái Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thái Văn Ph có đơn xin xét xử vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị D có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Thái Văn H. Bị đơn ông Thái Văn H cư trú tại ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ kiện về việc “Ly hôn, chia tài sản chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Sau khi thụ lý vụ án, Toà án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, kết quả hoà giải các bên thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ các nội dung của vụ án. Tuy nhiên, bà Trần Thị D và ông Thái Văn H không có đăng ký kết hôn nên không công nhận được sự thuận tình ly hôn giữa ông bà nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn bà Trần Thị D, bị đơn ông Thái Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thái Văn Ph có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định xét xử vắng mặt bà Trần Thị D, ông Thái Văn H và anh Thái Văn Ph.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị D và ông Thái Văn H cưới nhau vào năm 1995, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của

địa phương và cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị D và ông Thái Văn H.

Về con chung: Bà Trần Thị D và ông Thái Văn H xác định trong quá trình chung sống vợ ông bà có 01 người con chung tên Thái Văn Ph, sinh ngày 20/02/1997 đã thành niên nên không xem xét.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện bà Trần Thị D và ông Thái Văn H trình bày ông bà có tài sản chung. Tuy nhiên, bà D, ông H và anh Ph thống nhất thoả thuận về tài sản chung sẽ tự thực hiện theo nội dung đã thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung. Trường hợp có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

Về nợ chung: Bà Trần Thị D và ông Thái Văn H xác định ông bà không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại ông bà nên không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn bà Trần Thị D nộp theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 58 và Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị D và ông Thái Văn H.

2. Về con chung: Có 01 người con chung tên Thái Văn Ph, sinh ngày 20/02/1997 đã thành niên nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị D và ông Thái Văn H.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị D và ông Thái Văn H xác định ông bà không có nợ ai và không có ai nợ lại ông bà nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.870.000 đồng theo biên lai thu số 0009171 ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Trần Thị D được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chênh lệch là 3.570.000 đồng (Ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu (Dương).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đình Trần Mộng Thúy**